

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 685/2025/DS-PT

Ngày: 01/12/2025

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Thọ

Ông Phạm Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Mỹ Yên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28 tháng 11 và ngày 01 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 159/2025/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 732/2025/QĐPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân Hàng TMCP Đ1 (B).

Địa chỉ: Số A T, phường L, Quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Thành C và ông Phan Văn C1 (theo giấy ủy quyền số 2148/GUQ-BIDV-HGA ngày 19/11/2025). Có mặt ông Huỳnh Thành C.

Bị đơn:

1. Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 159 Huỳnh Cương, phường An Cư (nay là phường Thới Bình), quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở: Số 68A, khu vực Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Hứa Tấn T1 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã P, tỉnh Cà Mau. (theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2025).

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1972 (đã chết)

Địa chỉ: Số F, khu V, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N:

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1937 (Cha ruột ông N). Xin vắng mặt

Địa chỉ: ấp X, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1970 (Vợ ông N).

- Ông Nguyễn Phúc H1, sinh năm 1997 (Con ruột ông N).

Địa chỉ: Số A H, phường A (nay là phường T), quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T và ông H1: Ông Hứa Tấn T1

Địa chỉ: ấp L, xã P, tỉnh Cà Mau. (theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2025).

- Ông Nguyễn Quốc Đ, sinh năm 2006 (Con ruột ông N). (Xin vắng)

Địa chỉ: Số F, khu V, phường C, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Thu T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của tố tụng của ông Nguyễn Văn N gồm ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Phúc H1, Nguyễn Quốc Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/02/2025, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị Thu T có giao dịch tín dụng với B từ ngày 30/3/2018 đến nay. Theo các Hợp đồng tín dụng (HĐTD):

1/ HĐTD số: 0002/18/3396490/HĐTD ngày 30/3/2018.

Hiện tại tổng dư nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 12/02/2025 theo HĐTD như sau:

Số khế ước vay: 407370179343 ngày 30/3/2018, ngày quá hạn nợ 25/10/2024.

Dư nợ gốc: 15.110.347.003 đồng, nợ lãi: 550.374.026 đồng, tổng nợ: 15.660.721.029 đồng.

2/ HĐTD số: 01/2022/3396490/HĐTD ngày 31/10/2022.

Hiện tại tổng dư nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 12/02/2025 theo HĐTD như sau:

Số khế ước vay: 1439431 ngày 31/10/2022, ngày quá hạn nợ 25/10/2024.

Dư nợ gốc: 359.961.486 đồng, nợ lãi: 0, tổng nợ: 359.961.486 đồng.

3/ HĐTD số: 01/2022/3396490/HĐTD ngày 29/7/2022.

Hiện tại tổng dư nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 12/02/2025 theo HĐTD như sau:

Số khế ước vay: 407370409730 ngày 29/7/2022, ngày quá hạn nợ 25/10/2024.

Dư nợ gốc: 364.400.000 đồng, nợ lãi: 14.463.181 đồng, tổng nợ: 378.863.181 đồng.

4/ HĐTD số: 476/2022/3396490/HĐTD ngày 28/4/2022.

Hiện tại tổng dư nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 12/02/2025 theo HĐTD như sau:

Số khế ước vay: 407370394535 ngày 28/4/2022, ngày quá hạn nợ 25/10/2024.

Dư nợ gốc: 1.404.500.000 đồng, nợ lãi: 54.774.076 đồng, tổng nợ: 1.460.274.076 đồng.

5/ HĐTD số: 01/2024/3396490/HĐTD ngày 22/5/2024.

Hiện tại tổng dư nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 12/02/2025 theo HĐTD như sau:

Số khế ước vay: 409001455226 ngày 22/5/2024, ngày quá hạn nợ 25/10/2024.

Dư nợ gốc: 999.760.656 đồng, nợ lãi: 33.969.253 đồng, tổng nợ: 1.033.729.909 đồng.

6/ HĐTD số: 3822/21/3396490/HĐTD ngày 19/11/2021.

Hiện tại tổng dư nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 12/02/2025 theo HĐTD như sau:

Số khế ước vay: 407370371060 ngày 19/11/2021, ngày quá hạn nợ 25/10/2024.

Dư nợ gốc: 400.687.701 đồng, nợ lãi: 15.903.920 đồng, tổng nợ: 416.591.621 đồng.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ các khoản vay của ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị Thu T, B đã ký các Hợp đồng thế chấp tài sản với ông N, bà T như sau:

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 0028/2022/3396490/HĐBD ngày 27/4/2022, cụ thể: Tài sản 1.

Thửa đất số: 2093, tờ bản đồ số 04.

Diện tích 160,1m² (ODT).

Theo Giấy chứng nhận quyền đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH 916978, vào sổ số: CT09568 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 07/9/2017.

Tài sản 2.

Thửa đất số: 2095, tờ bản đồ số 04.

Diện tích 163m² (ODT).

Theo Giấy chứng nhận quyền đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH 916980, vào sổ số: CT09570 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 07/9/2017.

Tài sản 3.

Thửa đất số: 2096, tờ bản đồ số 04.

Diện tích 164,5m² (ODT).

Địa chỉ 03 thửa đất: Ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Theo Giấy chứng nhận quyền đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH 916981, vào sổ số: CT09571 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 07/9/2017.

Vào ngày 19/10/2024, ông Nguyễn Văn N chết, theo Giấy chứng tử số 77/TLKT được UBND phường T, quận C, thành phố Cần Thơ cấp ngày 22/10/2024. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N thực hiện đúng nghĩa vụ bên vay. Tuy nhiên, sau khi ông N chết thì B có liên hệ bà T và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông N để thực hiện nghĩa vụ của bên vay, nhưng đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của mình, B yêu cầu quý Tòa giải quyết buộc bà Trần Thị Thu T và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông N, gồm: Ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Phúc H1, Nguyễn Quốc Đ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ dư nợ gốc, lãi cho B với số tiền tạm tính đến ngày 12/02/2025 là 19.290.141.302 đồng (Nợ gốc: 18.640.656.846 đồng, nợ lãi: 649.484.456 đồng). Ngoài ra, bà T và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông N như đã nêu trên còn phải thanh toán tiền lãi phát sinh từ sau ngày 13/02/2025 cho đến ngày trả hết nợ cho B.

Trường hợp bà Trần Thị Thu T và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông N không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp và toàn bộ tài sản khác của ông N, bà T và các tài sản mà những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông N hình thành từ việc thừa kế tài sản của ông N để thu hồi nợ.

Theo bản tự khai ngày 28/4/2025, bà Trần Thị Thu T trình bày:

Bà và chồng bà (ông N) có ký các HĐTD với B. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chồng bà thực hiện đúng nghĩa vụ của bên vay. Tuy nhiên, vào ngày 19/10/2024, ông N qua đời đột ngột, hoàn cảnh gia đình hoàn toàn bị xáo trộn, do trước đó việc kinh doanh và tài chính của gia đình đều do chồng bà trực tiếp quản lý. Sự việc này dẫn đến gia đình gặp khó khăn trong việc thu xếp tài chính, kéo theo tình trạng chậm thanh toán các khoản vay cho B.

Ngày 13/02/2025, B có đơn khởi kiện ra Tòa án, bà trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của B như sau:

1. Về yêu cầu thanh toán toàn bộ dư nợ gốc, lãi của các khoản vay:

Theo Đơn khởi kiện ngày 13/02/2025, B yêu cầu bà và các đồng thừa kế của ông N có trách nhiệm thanh toán toàn bộ dư nợ tạm tính đến ngày 12/02/2025 là 19.290.141.302 đồng (Gốc 18.640.656.846 đồng và lãi 649.484.456 đồng).

Việc thanh toán nợ của các khoản vay nêu trên, bà có ý kiến sau:

1/ HĐTD số: 0002/18/3396490/HĐTD, ông N, bà T ký vay 15.110.347.003 đồng (thanh toán tiền mua nhà số D N);

2/ HĐTD số: 01/2022/3396490/HĐTD, ông N ký vay 359.961.486 đồng (Thẻ tín dụng);

3/ HĐTD số: 01/2022/3396490/HĐTD, ông N ký vay 364.400.000 đồng (Tiêu dùng cá nhân);

4/ HĐTD số: 476/2022/3396490/HĐTD, ông N, bà T ký vay 1.405.500.000 đồng (Tiêu dùng cá nhân và gia đình);

5/ HĐTD số: 01/2024/3396490/HĐTD, ông N ký vay 999.760.656 đồng (Tiêu dùng, nhu cầu đời sống);

6/ HĐTD số: 3822/21/3396490/HĐTD, ông N, bà T ký vay 400.687.701 đồng.
Tổng cộng: 18.640.656.846 đồng.

Trong đó: Hai vợ chồng ký vay tại mục (1), (4), (6): 16.916.534.704 đồng.

Ông N ký vay tại (2), (3), (5): 1.724.122.142 đồng.

Đối với 03 khoản vay do bà và ông N cùng ký, với tổng số nợ là 16.916.534.704 đồng, bà xác định số này là nợ chung của vợ chồng.

Đối với 03 khoản vay còn lại, với tổng số nợ là 1.724.122.142 đồng chỉ do ông N đứng tên vay với tư cách cá nhân, bà không vay cùng, cũng không sử dụng khoản vay này. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án xác định đây là nợ riêng của ông N và được giải quyết theo quy định pháp luật về nghĩa vụ tài sản riêng trong hôn nhân và nghĩa vụ của người thừa kế.

Phần lãi suất: Bà xin kiểm tra và gửi ý kiến bằng văn bản sau.

2. Yêu cầu của B về việc xử lý các tài sản khác của những người thừa kế được hình thành từ việc thừa kế di sản của ông N để thu hồi nợ vay:

Gia đình bà nhận thức rõ trách nhiệm đối với nghĩa vụ tài sản mà ông N để lại. Gia đình bà cam kết thanh toán các khoản nợ riêng của ông N trong phạm vi phần di sản được thừa kế. Tuy nhiên, do ông N qua đời đột ngột, gia đình hiện đang gặp nhiều khó khăn về tinh thần và tài chính, nên đến nay vẫn chưa thể tiến hành khai nhận di sản. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết thực hiện nghĩa vụ này theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự 2015, tức là trong phạm vi phần di sản mà từng người thừa kế được hưởng khi di sản được chia.

3. Yêu cầu phong tỏa tài sản không thể chấp của Ngân hàng:

Tài sản đang bị áp dụng biện pháp phong tỏa là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa 327, tờ bản đồ số 6, tọa lạc khu vực T, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

Đây là tài sản chung của bà và ông N, không dùng để thế chấp bảo đảm bất kỳ khoản vay nào. Hiện nay, nơi này cũng chính là nơi ông N đang yên nghỉ sau khi qua đời. Việc phong tỏa tài sản này đã ảnh hưởng lớn đến tâm lý các thành viên trong gia đình. Đề nghị Tòa án tháo bỏ biện pháp phong tỏa đối với tài sản nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và hủy

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản gồm đất và nhà của ông N bà T tại phường T, Quận C (N là phường C) vì tài sản này không thế chấp cho Ngân hàng, lý do hủy án do bản án tuyên buộc bà T và những người thừa kế của ông N phải chịu chung số tiền 18. 059.795.061 đồng trong 3 hợp đồng tín dụng bà T ký vay cùng ông N là không đúng vì những người kế thừa của ông N chỉ phải chịu phần nghĩa vụ của ông N trong phạm vi thừa kế của ông N, không chịu chung phần của bà T, mặc khác Tòa án sơ thẩm còn vi phạm tố tụng như không có giấy nhận đơn khởi kiện, phía ngân hàng ký đơn yêu cầu phong tỏa tài sản không đúng thẩm quyền thời điểm tòa án thụ lý giải quyết vụ án ông Lê Ngọc L không phải là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng, sau khi xét xử sơ thẩm xong thì bà T và các con của bà có trả nợ cho Ngân hàng số tiền 1.019.000.000 đồng, mặc khác đại diện ủy quyền của bị đơn cho rằng ông Lê Ngọc L không phải là đại diện theo pháp luật là không đúng vì căn cứ công văn số 4090 ngày 04/7/2024 đã thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Phan Đức T4 sang ông Lê Ngọc L, nên không chấp nhận ý kiến của đại diện bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm về cách tuyên án buộc những người kế thừa quyền của ông N cùng bà T chịu chung khoản nợ 18.059.795.061 đồng là không đúng, đồng thời sửa phần án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Phúc H1, Nguyễn Quốc Đ kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đ1 (gọi tắt là Ngân hàng B) với ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Thu T xác định ngày 30/3/2018 ông N và bà T vay số tiền 30 tỉ đồng, mục đích chuyển nhượng mua nhà tại số D đường N, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ, ngày 28/4/2022 ông bà tiếp tục vay số tiền 02 tỉ đồng và 800 triệu đồng, mục đích vay tiêu dùng cá nhân và gia đình. Để đảm bảo cho khoản vay này, ông N bà T thế chấp 03 thửa đất liền kề gồm thửa 2093, 2095 và 2096 hợp đồng thế chấp được

lập vào ngày 27/4/2022 số tiền ông N và bà T phải trả tính đến ngày 23/6/2025 là 18.059.795.061 đồng gồm vốn gốc và lãi. Ngoài ra ông N còn mở thẻ tín dụng vay cá nhân số tiền 2.140.000.000 đồng, số tiền phải trả đến ngày 23/6/2025 là 1.839.752.562 đồng gồm gốc và lãi.

Ngày 19/10/2024 ông Nguyễn Văn N chết, bà T và các con của ông N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà T và các đồng thừa kế của ông N thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại, cấp sơ thẩm buộc bà T trả khoản nợ vay cùng ông N đồng thời cùng các hàng thừa kế thứ nhất của ông N là ông H (cha ông N), ông H1, ông Đ trả khoản tiền nợ do ông N ký với tư cách cá nhân trong phạm vi di sản thừa kế của ông N để lại là đúng quy định.

Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy. Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm cấp sơ thẩm tuyên buộc bà T cùng những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông N trong phạm vi thừa kế trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi của các hợp đồng tín dụng do ông N và bà T cùng ký số tiền 18.059.795.061 đồng, như vậy được hiểu là bà T phải chịu 50% tổng số nợ này, những người kế thừa của ông N phải chịu 50% số nợ trong phạm vi di sản thừa kế của ông N để lại, lẽ ra cấp sơ thẩm phải tuyên rõ ràng hơn nghĩa vụ của bà T và những người thừa kế của ông N theo phần. Bởi lẽ điều này còn liên quan đến nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của từng người tương đương nghĩa vụ của họ, việc cấp sơ thẩm tuyên cộng tổng số tiền bà T và các thừa kế của ông N phải chịu chung án phí trên tổng số nợ 20.001.204.498 đồng là không đúng quy định vì trong hàng thừa kế của ông N có ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1937 cha ông N là người cao tuổi nên được miễn theo quy định, đối với bà T, ông H1 và ông Đ phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ của ông N, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm về cách tuyên và nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ của từng người.

Đối với kháng cáo yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đối với quyền sử dụng đất thửa số 327 tờ bản đồ số 6 và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại khu vực T, phường T, Quận C, thành phố Cần Thơ (Nay là phường C, thành phố Cần Thơ) vì không phải là tài sản thế chấp. Hội đồng xét xử xét thấy tài sản này do ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và là tài sản chung của ông và bà T, do ông N đã chết đồng thời mặc dù không phải là tài sản thế chấp tuy nhiên, căn cứ chứng thư thẩm định giá ngày 10/01/2025 của Công ty Cổ phần T5 xác định giá trị tài sản của 03 thửa đất ông N và bà T thế chấp cho ngân hàng có giá 7.735.000.000 đồng, không đủ đảm bảo cho khoản nợ vay của ông N và bà T tại Ngân hàng, căn cứ Điều 11, Điều 126 Bộ luật tố tụng dân sự Ngân hàng yêu cầu Tòa án phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ để đảm

bảo cho việc giải quyết vụ án và thi hành án, việc phong tỏa này sẽ hết hiệu lực khi cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, do vậy xét kháng cáo này của bị đơn và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông N là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa, Ngân hàng cho rằng sau khi xét xử sơ thẩm thì bà T và những người thừa kế của ông N đã trả cho Ngân hàng được số tiền 1.019.000.000đồng trong số nợ 18.059.795.061đồng. Hội đồng xét xử ghi nhận và cản trừ số tiền này vào nợ gốc cho bị đơn và Những người kế thừa của ông N, như vậy số tiền nợ của 3 hợp đồng tín dụng được ký kết giữa ông N và bà T tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 17.040.795.061đồng.

Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Phúc H1, Nguyễn Quốc Đ là có căn cứ chấp nhận một phần. Chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định, riêng ông Nguyễn Văn H là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 293; Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu T và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn N gồm ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Phúc H1, Nguyễn Quốc Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, nay là Tòa án khu vực 1 thành phố Cần Thơ.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

I. Buộc bị đơn bà Trần Thị Thu T cùng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn N là ông Nguyễn Văn H (cha ông N), bà Trần Thị Thu T (vợ ông N), Nguyễn Phúc H1 và Nguyễn Quốc Đ (con ông N), phải trả cho Ngân hàng B tổng số tiền nợ gốc và lãi của 03 Hợp đồng tín dụng ông N và bà T cùng ký là 17.040.795.061đồng.
Cụ thể:

1. Buộc bị đơn bà Trần Thị Thu T phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ1 (B) số tiền 8.520.397.530đồng gồm gốc và lãi tính đến ngày 23/6/2025, bà T phải tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng.

2. Buộc Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N là ông Nguyễn Văn H (cha ông N), bà Trần Thị Thu T (vợ ông N), Nguyễn Phúc H1 và Nguyễn Quốc Đ (con

ông N) - trong phạm vi di sản thừa kế của ông N - phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 (B) số tiền gốc và lãi của 03 Hợp đồng tín dụng ông N bà T đã ký là 8.520.397.530 đồng, gồm gốc và lãi tính đến ngày 23/6/2025, những người kế thừa nghĩa vụ của ông N tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng.

Trong đó bao gồm mục:

1/ HĐTD số: 0002/18/3396490/HĐTD và Khế ước vay: 407370179343 ngày 30/3/2018 là 16.118.171.260 đồng (Gốc: 15.110.347.003 đồng, lãi: 1.007.854.257 đồng);

2/ HĐTD số: 476/2022/3396490/HĐ và Khế ước vay số: 407370394535 ngày 28/4/2022 là 1.510.332.980 đồng (Gốc: 1.404.500.000 đồng, lãi: 104.832.980 đồng);

3/ HĐTD số: 3822/21/3396490/HĐ và Khế ước vay: 407370371060 ngày 19/11/2021 là 431.290.821 đồng (Gốc: 400.687.701 đồng, lãi: 30.603.120 đồng).

II. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N là ông Nguyễn Văn H (cha ông N), bà Trần Thị Thu T (vợ ông N), Nguyễn Phúc H1 và Nguyễn Quốc Đ (con ông N) - trong phạm vi thừa kế của ông N - phải trả cho H2 (B) tổng số tiền nợ gốc và lãi của 03 Thẻ tín dụng ông N ký, tính đến ngày 23/6/2025 là: 1.839.752.562 đồng và lãi phát sinh kể từ ngày 24/6/2025 theo hợp đồng tín dụng ông N đã ký kết với Ngân hàng, đồng thời phải tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng ông N đã ký với Ngân hàng.

Trong đó bao gồm mục:

2/ HĐTD số: 01/2022/3396490/HĐTD và Khế ước vay số: 1439431 ngày 31/10/2022 là 377.800.105 đồng (Gốc: 377.800.105 đồng, lãi: 0 đồng);

3/ HĐTD số: 01/2022/3396490/HĐTD và Khế ước vay số: 407370409730 ngày 29/7/2022 là 392.231.170 đồng (Gốc: 364.400.000 đồng, lãi: 27.831.170 đồng);

5/ HĐTD số: 01/2024/3396490/HĐ và Khế ước vay: 409001455226 ngày 22/5/2024 là 1.069.721.287 đồng (Gốc: 999.760.656 đồng, lãi: 66.016.375 đồng);

Trường hợp bị đơn bà Trần Thị Thu T và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho B, thì sẽ phát mãi tài sản thế chấp (theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 0028/2022/3396490/HĐBĐ ngày 27/4/2022, tại Văn phòng C2, số công chứng: 2040, quyền số: 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang để thu hồi nợ.

Tài sản thế chấp là 03 thửa đất gồm:

1. Thửa đất số: 2093, tờ bản đồ số 04. Diện tích 160,1m² (ODT).

Theo Giấy chứng nhận quyền đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH 916978, vào sổ số: CT09568 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 07/9/2017 cho Doanh nghiệp tư nhân V, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N ngày 25/9/2017;

2. Thửa đất số: 2095, tờ bản đồ số 04. Diện tích 163m² (ODT).

Theo Giấy chứng nhận quyền đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH 916980, vào sổ số: CT09570 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 07/9/2017 cho Doanh nghiệp tư nhân V, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N ngày 25/9/2017;

3. Thửa đất số: 2096, tờ bản đồ số 04. Diện tích 164,5m² (ODT).

Theo Giấy chứng nhận quyền đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH 916981, vào sổ số: CT09571 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 07/9/2017 – 03 thửa đất tọa lạc Ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Sau khi phát mãi tài sản thế chấp vẫn chưa thu hồi đủ số nợ, thì B được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản phong tỏa để tiếp tục thu hồi nợ cho B, tài sản phong tỏa là quyền sử dụng đất diện tích 568,3m² (đất CLN), thửa 327, tọa lạc khu vực T, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ (chiều theo Giấy chứng nhận quyền đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DQ 167084, số vào sổ cấp GCN: CN454, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận C, thành phố Cần Thơ cấp ngày 16/10/2024 cho ông Nguyễn Văn N đứng tên) để đảm bảo việc thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2025/QĐ-BPBD ngày 20/02/2025 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2025/QĐ-BPKCTT ngày 24/02/2025 sẽ hết hiệu lực, khi Cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

Ngân hàng TMCP Đ1 (B) được nhận lại số tiền 500.000.000 đồng đã ký gửi tại Ngân hàng TNHH M – Chi nhánh C3 (Nay là Ngân hàng TNHH MTV V1 – Chi nhánh C3), theo Thông báo phong tỏa tài khoản ngày 21/02/2025 của Ngân hàng TNHH MTV M – Chi nhánh C3 (Nay là Ngân hàng TNHH MTV V1 – Chi nhánh C3) khi cơ quan thi hành án ban hành quyết định thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Trần Thị Thu T phải chịu 116.520.397 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ của mình.

Bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Phúc H1, ông Nguyễn Quốc Đ cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần nghĩa vụ của ông N số tiền 87.390.298 đồng trong phạm vi di sản thừa kế của ông N chết để lại.

Ông Nguyễn Văn H là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Ngân hàng thương mại cổ phần Đ1 (B) được nhận lại 63.645.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo Biên lai thu số 0005708 ngày 19/02/2025 tại Chi cục thi hành án quận Ninh Kiều, nay là Phòng thi hành án khu vực 1, thành phố Cần Thơ.

Về chi phí thẩm định:

Ngân hàng tạm ứng 10.000.000 đồng (Phiếu thu ngày 20/3/2025 – BL141), đã chi phí hết 3.500.000đồng. Bị đơn bà Trần Thị Thu T phải chịu chi phí này, nên phải nộp số tiền 3.500.000đồng để hoàn trả nguyên đơn. Nguyên đơn được nhận lại 6.500.000 đồng (đã nhận xong tại Bảng kê ngày 10/4/2025).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Phúc H1 và Nguyễn Quốc Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp lần lượt theo biên lai thu số 0000446 ngày 15/7/2025; biên lai thu số 0000448 ngày 15/7/2025; biên lai thu số 0000447 ngày 15/7/2025 tại Phòng thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - VKSND thành phố Cần Thơ;
 - Phòng THADS thành phố Cần Thơ;
 - TAND khu vực 1, TP. Cần Thơ;
 - VKSND khu vực 1, TP. Cần Thơ;
 - Phòng THADS khu vực 1, TP. Cần
- Thơ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Bích Hạnh

